



huó sāi

活塞

noun · piston

Example Sentences

fā dòng jī lǐ yǒu yī gè huó sāi

发动机里有一个活塞。

There is a piston in the engine.

zhè gè huó sāi huài le xū yào gēng huàn

这个活塞坏了，需要更换。

This piston is broken and needs to be replaced.

huó sāi de yùn dòng dài dòng le qū zhōu xuán zhuǎn

活塞的运动带动了曲轴旋转。

The movement of the piston drives the crankshaft to rotate.

Trace each character, then write the word on your own.

活 活 活 活 活 活 活 活 活 活

活

塞 塞 塞 塞 塞 塞 塞 塞 塞 塞 塞

寒 寒 塞 塞 塞